

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>363.639.702.484</b>	<b>330.895.760.304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>40.836.994.432</b>	<b>24.201.165.990</b>
1. Tiền	111		40.836.994.432	24.201.165.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.196.476.002</b>	<b>38.023.775.998</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	26.912.315.933	16.918.018.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.945.908.877	16.883.926.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	12.643.462.109	15.792.007.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.305.210.917)	(11.570.176.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>281.018.730.925</b>	<b>268.321.387.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		292.717.484.670	280.370.942.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.698.753.745)	(12.049.554.977)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>587.501.125</b>	<b>349.430.876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	112.962.731	293.811.497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		474.538.394	55.619.373
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>547.742.013.488</b>	<b>547.114.828.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.698.318.424</b>	<b>6.573.324.107</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.750.523.679	22.755.313.497
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(15.052.205.255)	(16.181.989.390)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.342.125.324</b>	<b>284.273.054.454</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>291.342.125.324</b>	<b>284.273.054.454</b>
- Nguyên giá	222		1.069.835.146.989	1.038.247.965.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(778.493.021.665)	(753.974.910.788)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		94.000.000	94.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.000.000)	(94.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>38.082.791.883</b>	<b>55.493.056.129</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.082.791.883	55.493.056.129
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>171.284.652.500</b>	<b>161.917.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		164.855.000.000	159.855.000.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.367.652.500	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.334.125.357</b>	<b>38.858.394.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	38.334.125.357	38.858.394.164
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>911.381.715.972</b>	<b>878.010.589.158</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>433.404.275.629</b>	<b>412.502.251.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>306.536.635.213</b>	<b>276.195.434.377</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.182.146.073	60.543.848.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.043.021.136	24.255.737.027
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	20.402.783.703	24.200.547.981
4. Phải trả người lao động	314		50.455.648.216	47.470.873.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	37.939.106.508	27.034.538.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	648.062.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.637.239.874	10.240.497.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	46.827.569.844	41.051.117.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	62.049.973.048	38.998.717.326
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.351.083.865	1.751.493.741
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>126.867.640.416</b>	<b>136.306.817.181</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.726.998.879	15.051.030.332
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	192.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	102.206.961.606	111.063.786.829
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.741.679.931	10.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>477.977.440.343</b>	<b>465.508.337.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>477.977.440.343</b>	<b>465.508.337.600</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	92.715.289.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.861.225.812	152.392.123.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.493.812.709	52.775.882.498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.367.413.103	99.616.240.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

11147  
CÔNG TY  
CÓ PHẦN  
CER  
LONG  
T.QU



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>911.381.715.972</b>	<b>878.010.589.158</b>

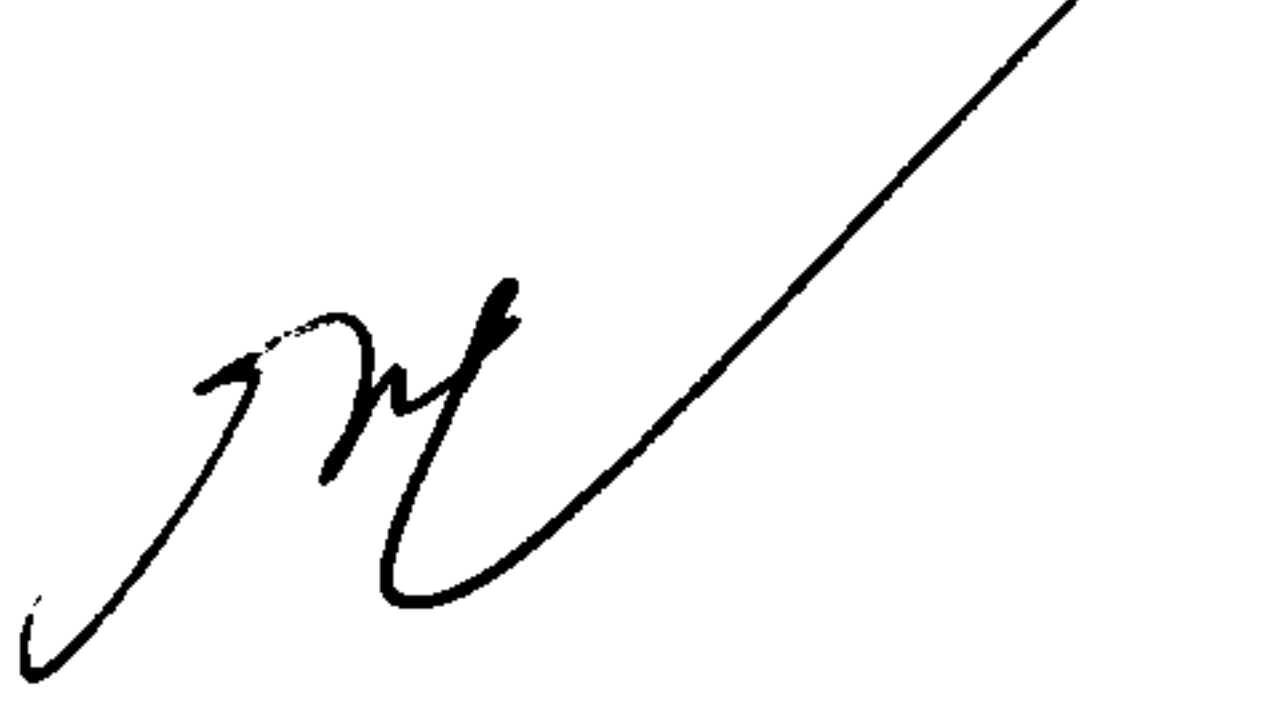
Hà Long, ngày ..... tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	301.055.556.781	301.973.307.364	594.021.274.787	597.801.933.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>301.055.556.781</b>	<b>301.973.307.364</b>	<b>594.021.274.787</b>	<b>597.801.933.547</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	252.001.941.844	251.559.319.288	503.695.451.727	506.664.083.005
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>49.053.614.937</b>	<b>50.413.988.076</b>	<b>90.325.823.060</b>	<b>91.137.850.542</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	295.867.788	797.483.126	334.110.363	862.497.813
7. Chi phí tài chính	22	27	3.146.866.824	2.823.178.829	6.320.278.843	6.781.630.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.276.098.936	3.657.255.431	7.434.330.762	7.596.880.276
Phân lỗ lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.457.865.843	1.598.628.831	2.203.878.338	3.841.440.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.346.300.863	10.968.975.369	19.511.771.262	21.114.381.467
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>33.398.449.195</b>	<b>35.820.688.173</b>	<b>62.624.004.980</b>	<b>60.262.895.444</b>
11. Thu nhập khác	31	30	1.008.618.755	430.917.662	1.525.261.399	860.617.391
12. Chi phí khác	32	31	-	390.685.793	-	467.958.522
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.008.618.755</b>	<b>40.231.869</b>	<b>1.525.261.399</b>	<b>392.658.869</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>34.407.067.950</b>	<b>35.860.920.042</b>	<b>64.149.266.379</b>	<b>60.655.554.313</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.238.569.622	7.942.730.409	12.781.853.276	13.397.549.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>28.168.498.328</b>	<b>27.918.189.633</b>	<b>51.367.413.103</b>	<b>47.258.004.364</b>
<b>18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ</b>			<b>28.168.498.328</b>	<b>27.918.189.633</b>	<b>51.367.413.103</b>	<b>47.258.004.364</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.761	1.745	3.210	2.954
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

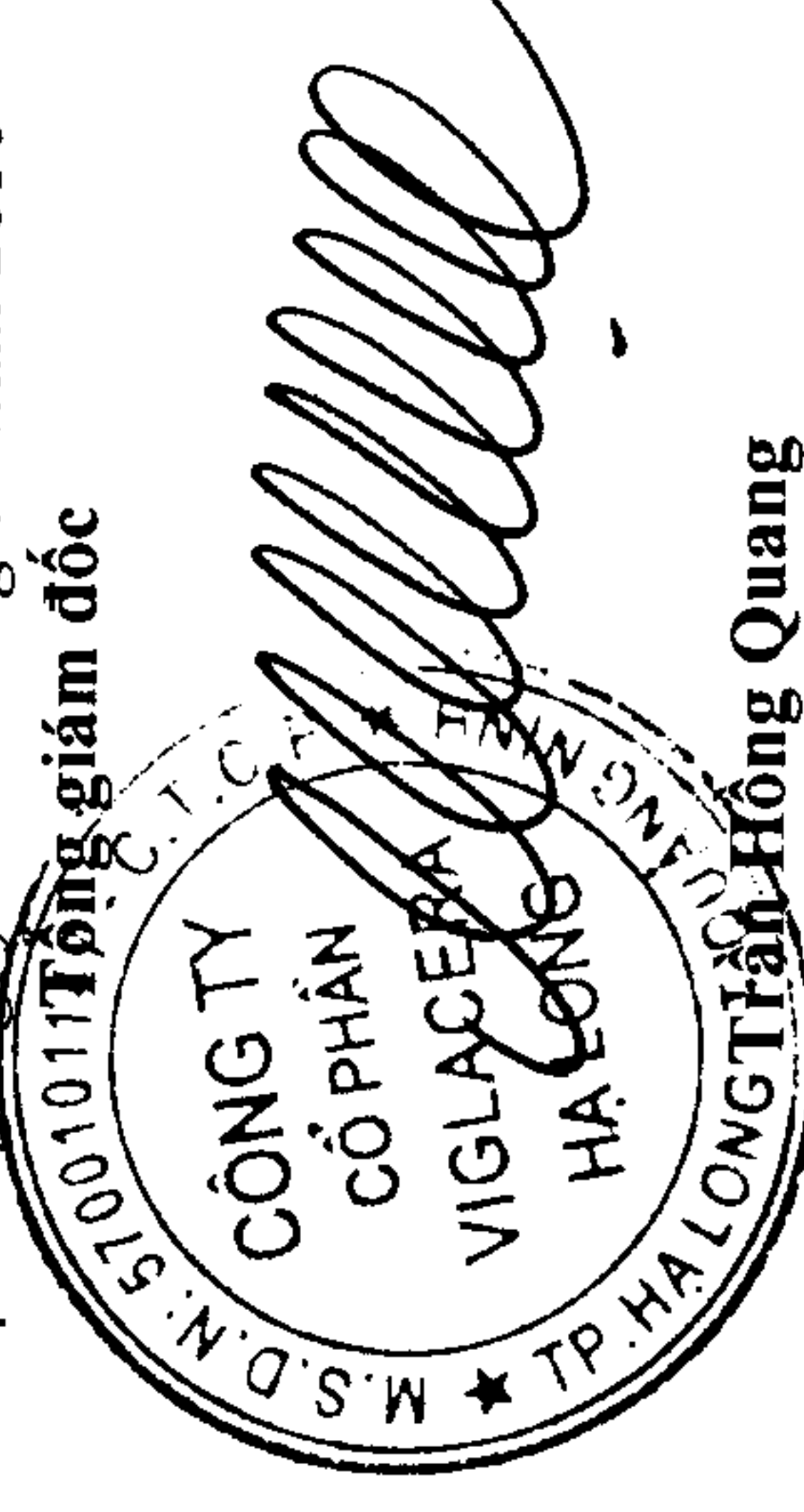
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ..... tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.149.266.379	60.655.554.313
2. Điều chỉnh cho các khoản			54.707.496.546	45.714.618.870
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.429.110.877	31.226.816.813
- Các khoản dự phòng	03		21.305.704.872	7.756.769.858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		10.907.422	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(472.557.387)	(836.514.986)
- Chi phí lãi vay	06		7.434.330.762	7.567.547.185
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.856.762.925	106.370.173.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.129.464.959)	(16.308.556.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.346.542.247)	(16.817.018.826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.779.404.705)	(48.392.719.498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		705.117.573	(6.057.136.050)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.531.993.806)	(4.146.473.272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.370.141.223)	(11.450.310.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		302.300.000	655.130.590
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.859.340.305)	(7.977.093.932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>68.847.293.253</b>	<b>(4.124.004.964)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(11.381.277.061)	(3.008.583.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.271.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.367.652.500)	(19.200.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.136.886.804	2.518.338.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17.468.770.939)</b>	<b>(19.691.044.928)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		129.626.039.041	264.985.582.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.706.412.291)	(276.778.632.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.651.413.200)	(31.741.112.175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.731.786.450)</b>	<b>(43.534.162.598)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.646.735.864</b>	<b>(67.349.212.490)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.201.165.990	78.380.553.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.907.422)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>40.836.994.432</b>	<b>11.031.340.894</b>

Người lập biểu

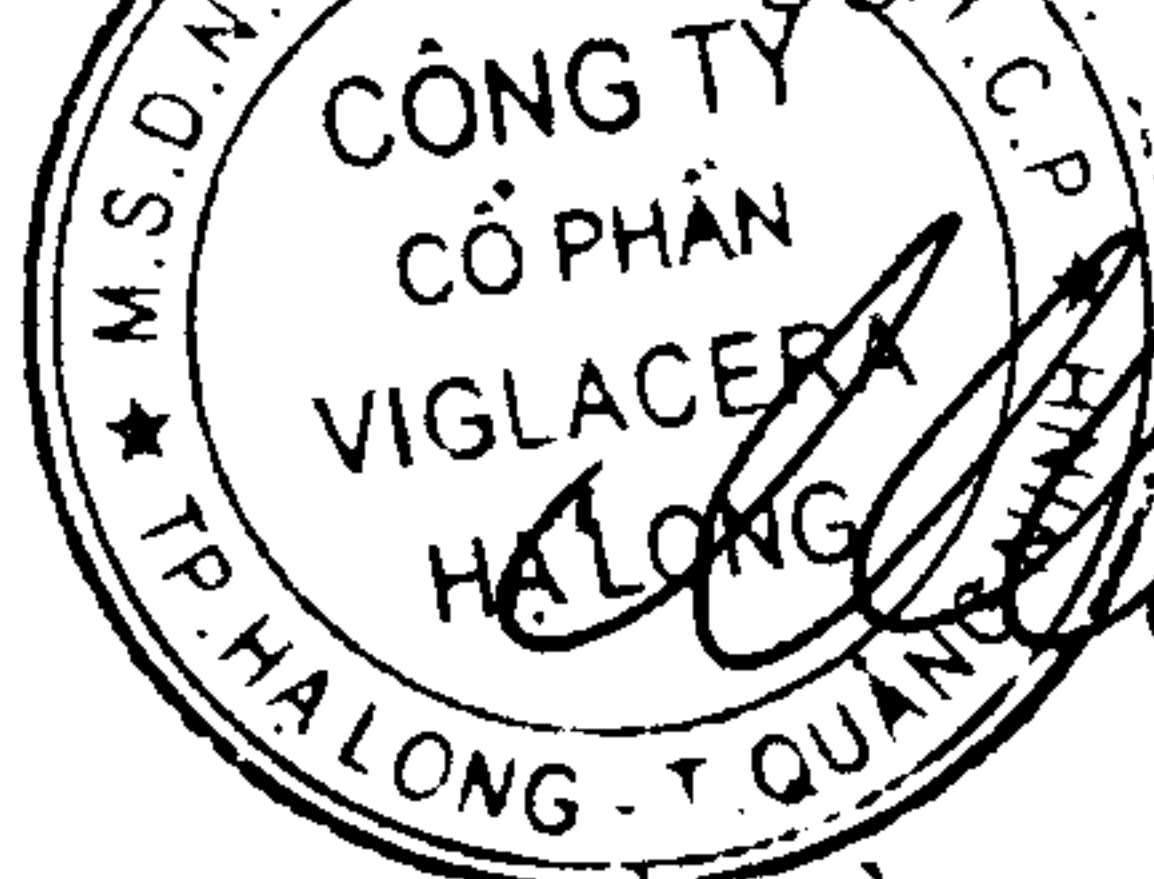
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.





### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

11/11  
LOI  
CE  
AN  
TY  
/ /



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

#### 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

RA  
G  
2016

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

15/06/2016



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.





**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	592.115.061	265.686.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.244.879.371	23.935.479.913
	<b>40.836.994.432</b>	<b>24.201.165.990</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- EUTO INC - Hàn Quốc	721.729.543	1.842.044.276
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	16.429.057.622	14.869.099.376
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.855.069.648	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.649.228.655	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	257.230.465	206.874.965
	<b>26.912.315.933</b>	<b>16.918.018.617</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.515.236.400	-	4.443.188.187	-
- Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tổng Công ty Viglacera	-	-	1.146.947.319	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Đào Bá	1.417.204.360	-	1.295.240.650	-
- Khác	7.013.468.117	-	6.598.549.891	1.067.606.216
	<b>12.945.908.877</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>16.883.926.047</b>	<b>4.467.606.216</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2.807.601.235	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	262.241.500	-
Phải thu khác	12.643.462.109	7.550.918.346	12.722.164.999	7.161.040.412
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	3.078.103.336	2.262.595.200	3.078.103.336	2.040.701.333
- <i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu</i>	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm</i>	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng</i>	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- <i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- <i>Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim</i>	839.581.386	839.581.386	-	-
- <i>Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật</i>	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- <i>Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đồi sồng</i>	169.227.670	-	172.803.400	-
- <i>Phải thu Trần Hoàn Nam</i>	217.458.101	217.458.101	284.799.101	284.799.101
- <i>Phải thu Trần Duy Hưng</i>	33.633.813	-	123.633.813	-
- <i>Tạm ứng của cán bộ công nhân viên</i>	3.194.920.454	-	3.227.461.354	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.409.708.248	530.454.558	2.134.534.894	1.134.710.877
	<b>12.643.462.109</b>	<b>7.550.918.346</b>	<b>15.792.007.734</b>	<b>7.161.040.412</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.750.523.679	-	2.755.313.497	-
Phải thu khác	20.000.000.000	15.052.205.255	20.000.000.000	16.181.989.390
- <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh<sup>(1)</sup></i>	20.000.000.000	15.052.205.255	20.000.000.000	16.181.989.390
	<b>23.750.523.679</b>	<b>15.052.205.255</b>	<b>22.755.313.497</b>	<b>16.181.989.390</b>



<sup>(i)</sup> Đây là số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Công ty đã thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	A	B	A	B
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.829.055.336	815.508.136	3.829.055.336	1.037.402.003
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	4.947.794.745	20.000.000.000	3.818.010.610
Khác	8.291.663.717	-	8.906.825.729	128.302.662
	<b>32.120.719.053</b>	<b>5.763.302.881</b>	<b>32.735.881.065</b>	<b>4.983.715.275</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.346.934.899	5.207.292.131	182.806.930.306	4.554.557.578
Công cụ, dụng cụ	321.996.394	-	3.244.569.794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.327.132.218	-	14.339.451.558	-
Thành phẩm	82.721.421.159	6.491.461.614	79.979.990.765	7.494.997.399
	<b>292.717.484.670</b>	<b>11.698.753.745</b>	<b>280.370.942.423</b>	<b>12.049.554.977</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	112.962.731	293.811.497
	<u><b>112.962.731</b></u>	<u><b>293.811.497</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(i)</sup>	36.405.345.593	35.694.101.919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	1.116.666.669	2.233.333.336
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	812.113.095	930.958.909
	<u><b>38.334.125.357</b></u>	<u><b>38.858.394.164</b></u>

<sup>(i)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

3  
H  
AC  
L  
1  
1



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	393.048.670.447	596.965.144.489	48.084.435.917	149.714.389	1.038.247.965.242
- Mua trong kỳ	-	691.344.273	9.429.000	-	700.773.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	32.797.408.474	-	-	32.797.408.474
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>393.048.670.447</b>	<b>628.542.897.236</b>	<b>48.093.864.917</b>	<b>149.714.389</b>	<b>1.069.835.146.989</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	201.706.226.466	520.883.532.908	31.277.568.955	107.582.459	753.974.910.788
- Khấu hao trong kỳ	12.354.452.655	12.661.957.953	1.408.399.649	4.300.620	26.429.110.877
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>214.060.679.121</b>	<b>531.634.490.861</b>	<b>32.685.968.604</b>	<b>111.883.079</b>	<b>778.493.021.665</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	191.342.443.981	76.081.611.581	16.806.866.962	42.131.930	284.273.054.454
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>178.987.991.326</b>	<b>96.908.406.375</b>	<b>15.407.896.313</b>	<b>37.831.310</b>	<b>291.342.125.324</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.448.865.987 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.132.887.191 VND.

## 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	35.280.757.052	55.490.328.856
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao <sup>(i)</sup>	60.079.091	50.188.182
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12.779.365.651
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bô <sup>(ii)</sup>	33.642.634.419	33.642.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bô <sup>(i)</sup>	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	-	7.573.536.888
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Cotto	133.439.826	-
Mua sắm tài sản cố định	372.000.000	2.727.273
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.430.034.831	-
	<b>38.082.791.883</b>	<b>55.493.056.129</b>

(i) Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

(ii) Dự án 28ha Hoàn Bô được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>164.855.000.000</b>	-	<b>159.855.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	154.855.000.000	-	149.855.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên k</b>	<b>4.367.652.500</b>	-	-	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.367.652.500	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>2.062.000.000</b>	-	<b>2.062.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	<b>171.284.652.500</b>	<b>-</b>	<b>161.917.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long <sup>(i)</sup>	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera <sup>(ii)</sup>	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(i)</sup> Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera.

<sup>(ii)</sup> Trong kỳ, Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thực hiện tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 180 tỷ VND trong đó các cổ đông đồng ý để Công ty góp toàn bộ số vốn tăng thêm này với mục tiêu sử dụng vốn cho việc đầu tư xây dựng giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker Viglacera để nâng công suất lên 4 triệu m<sup>2</sup>/năm.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(iii)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(iii)</sup> Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này đi vào sản xuất từ quý 3/2016.



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Dương Dũng	3.548.048.966	3.548.048.966	2.149.902.453	2.149.902.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	5.140.197.554	5.140.197.554	518.445.410	518.445.410
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	38.904.592	38.904.592	9.397.578.116	9.397.578.116
- Các đối tượng khác	50.454.994.961	50.454.994.961	48.477.922.025	48.477.922.025
	<b>59.182.146.073</b>	<b>59.182.146.073</b>	<b>60.543.848.004</b>	<b>60.543.848.004</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Viglacera Hạ Long	15.536.432.401		22.417.796.380	22.417.796.380
- Các đối tượng khác	506.588.735		1.837.940.647	1.837.940.647
	<b>16.043.021.136</b>		<b>24.255.737.027</b>	<b>24.255.737.027</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.659.910.719	28.181.067.580	24.729.808.578	-	5.111.169.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.654.868.279	12.781.853.276	18.370.141.223	-	13.066.580.332
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.755.840.660	965.272.500	2.496.079.510	-	2.225.033.650
Thuế tài nguyên	29.055.827	-	185.024.525	246.277.365	90.308.667	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.515.469.798	2.614.061.932	98.592.134	-
Các loại thuế khác	-	129.928.323	1.144.532.903	1.274.461.226	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.563.546	-	(153.243.433)	105.830.614	285.637.593	-
	<b>55.619.373</b>	<b>24.200.547.981</b>	<b>45.619.977.149</b>	<b>49.836.660.448</b>	<b>474.538.394</b>	<b>20.402.783.703</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.825.595.553	24.923.258.597
- Chi phí khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	8.422.231.455	1.500.000.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	486.279.500
- Chi phí khám sức khỏe	900.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	305.000.000	125.000.000
	<b>37.939.106.508</b>	<b>27.034.538.097</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.946	648.062.946
	<b>648.062.946</b>	<b>648.062.946</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14.726.998.879	15.051.030.352
	<b>14.726.998.879</b>	<b>15.051.030.352</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	969.527.747	1.144.439.537
Bảo hiểm xã hội	690.086.232	-
Bảo hiểm y tế	49.043.598	143.036.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.068.000	52.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.758.514.297	8.901.021.586
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.634.168.429	1.285.581.629
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	244.476.973	272.988.263
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	2.610.342.705	5.131.000.552
- Phải trả, phải nộp khác	765.259.168	707.184.120
	<b>8.637.239.874</b>	<b>10.240.497.713</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	192.000.000
	<b>192.000.000</b>	<b>192.000.000</b>



**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	28.100.492.646	28.100.492.646	120.181.620.664	118.705.508.691	29.576.604.619	29.576.604.619
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.950.625.225	12.950.625.225	9.760.029.600	5.459.689.600	17.250.965.225	17.250.965.225
	<u>41.051.117.871</u>	<u>41.051.117.871</u>	<u>129.941.650.264</u>	<u>124.165.198.291</u>	<u>46.827.569.844</u>	<u>46.827.569.844</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	124.014.412.054	124.014.412.054	9.444.418.377	14.000.903.600	119.457.926.831	119.457.926.831
	<u>124.014.412.054</u>	<u>124.014.412.054</u>	<u>9.444.418.377</u>	<u>14.000.903.600</u>	<u>119.457.926.831</u>	<u>119.457.926.831</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.950.625.225)	(12.950.625.225)	(9.760.029.600)	(5.459.689.600)	(17.250.965.225)	(17.250.965.225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>111.063.786.829</u>	<u>111.063.786.829</u>			<u>102.206.961.606</u>	<u>102.206.961.606</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>29.576.604.619</b>		<b>28.100.492.646</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp <sup>(i)</sup>	-		8.184.273.713	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp <sup>(i)</sup>	11.320.177.408		7.289.861.723	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	12.687.967.211		6.715.897.210	
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng	Tín chấp	5.568.460.000		5.910.460.000	
				<b>29.576.604.619</b>		<b>28.100.492.646</b>	

<sup>(i)</sup>: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						
- Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2018	Thế chấp <sup>(1)</sup>	119.457.926.831	124.014.412.054
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020	Thế chấp <sup>(1)</sup>	11.938.587.900	10.475.987.920
					1.050.000.000	1.450.000.000
					10.888.587.900	9.025.987.920
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày	2.000.554.437	1.965.544.037
					2.000.554.437	1.965.544.037
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2019	Thế chấp <sup>(1)</sup>	4.729.312.325	1.859.648.690
					817.450.000	933.450.000
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTH-PN/SHB.110301 ngày	VND	Theo quy định của Ngân hàng	2020	Thế chấp <sup>(1)</sup>	3.911.862.325	926.198.690

<sup>(1)</sup>: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015		01/01/2015	
					VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh								
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án	VND	2018	Thế chấp <sup>(1)</sup>	23.939.252.745	21.594.611.983	25.782.111.983	25.782.111.983
	Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày							
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDAI/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	VND	2021	Thế chấp <sup>(1)</sup>	2.344.640.762	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh								
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013	VND	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng đầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	1.988.770.025	1.328.525.000	2.499.970.025	1.654.325.000
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013	VND	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	660.245.025	-	845.645.025	-
Vay cá nhân, tổ chức khác		VND		Tín chấp	74.861.449.399	-	81.431.149.399	-
					<b>119.457.926.831</b>	<b>124.014.412.054</b>	<b>119.457.926.831</b>	<b>124.014.412.054</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					17.250.965.225	-	12.950.625.225	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>102.206.961.606</b>	<b>111.063.786.829</b>	<b>106.487.291.606</b>	<b>111.063.786.829</b>

<sup>(1)</sup>: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	41.185.384.326	38.998.717.326
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	20.864.588.722	-
	<b>62.049.973.048</b>	<b>38.998.717.326</b>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.357.483.926	10.000.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	6.384.196.005	-
- Tài sản cố định hình thành từ Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp - Nhà máy gạch Hoàng Bồ	6.384.196.005	-
	<b>9.741.679.931</b>	<b>10.000.000.000</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>84.369.616.687</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>103.564.509.675</b>	<b>408.335.051.325</b>			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	47.258.004.364	47.258.004.364			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)			
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>100.033.886.862</b>	<b>413.150.101.393</b>			
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>152.392.123.069</b>	<b>465.508.337.600</b>			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	51.367.413.103	51.367.413.103			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.028.285.760)	(5.028.285.760)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)			
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.170.024.600)	(1.170.024.600)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>164.861.225.812</b>	<b>477.977.440.343</b>			



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 61/NQ-DHĐCĐ/2016 ngày 29/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100%	100.565.715.207
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	32%	32.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	5.028.285.760
Chi thường ban điều hành	1%	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	1.170.024.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61%	61.667.404.847

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của cổ đông khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	15.076.440.000	9,42%	22.076.440.000	13,80%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	8.500.000.000	5,31%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	55.660.360.000	34,79%	57.160.360.000	35,73%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	32.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	92.715.289.568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>104.526.801.977</b>	<b>104.526.801.977</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	61.611,34	59.556,68

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	588.611.296.918	586.201.830.405
- <i>Doanh thu nội địa</i>	570.901.802.024	566.069.294.965
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	17.709.494.894	20.132.535.440
Doanh thu bán đất sét	5.409.977.869	11.600.103.142
	<b>594.021.274.787</b>	<b>597.801.933.547</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	498.636.275.090	495.715.958.094
Giá vốn bán đất sét	5.409.977.869	11.600.103.142
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(350.801.232)	(651.978.231)
	<b>503.695.451.727</b>	<b>506.664.083.005</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.285.569	596.514.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.824.794	25.982.827
	<b>334.110.363</b>	<b>862.497.813</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.434.330.762	7.567.547.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.732.216	29.333.091
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	(1.129.784.135)	(815.249.734)
	<b>6.320.278.843</b>	<b>6.781.630.542</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.054.908.000	2.219.987.284
Chi phí khác bằng tiền	148.970.338	1.621.453.618
	<b>2.203.878.338</b>	<b>3.841.440.902</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.249.819	87.723.055
Chi phí nhân công	10.318.133.282	9.029.930.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.305.442	15.305.445
Thuế, phí và lệ phí	124.214.164	434.572.617
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(264.965.483)	602.457.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.855.968.331	1.896.358.935
Chi phí khác bằng tiền	7.019.865.707	9.048.033.888
	<b>19.511.771.262</b>	<b>21.114.381.467</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	143.271.818	-
Thu tiền đào tạo	-	252.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(i)</sup>	904.160.790	299.676.962
Các khoản khác	477.828.791	308.940.429
	<b>1.525.261.399</b>	<b>860.617.391</b>

<sup>(i)</sup>Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.



### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.149.266.379	60.655.554.313
Các khoản điều chỉnh tăng	-	482.400.000
- Các khoản tiền phạt	-	382.400.000
- Các khoản chi phí không được trừ khác	-	100.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.000.000)	(240.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(240.000.000)	(240.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	63.909.266.379	60.897.954.313
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>12.781.853.276</b>	<b>13.397.549.949</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.654.868.279	11.450.310.198
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.370.141.223)	(11.450.310.198)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>13.066.580.332</b>	<b>13.397.549.949</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.272.495.692	225.038.051.284
Chi phí nhân công	173.506.498.276	158.300.770.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.170.790.808	31.226.816.813
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	28.266.666.666	26.082.604.167
Thuế, phí và lệ phí	124.214.164	434.572.617
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(615.766.715)	602.457.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.754.905.523	62.458.959.689
Chi phí khác bằng tiền	19.253.965.883	22.314.963.821
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>524.733.770.297</b>	<b>526.459.195.908</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.836.994.432	-	24.201.165.990	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.306.301.721	(26.357.416.172)	55.465.339.848	(27.752.165.790)
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>106.205.296.153</b>	<b>(26.357.416.172)</b>	<b>81.728.505.838</b>	<b>(27.752.165.790)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	149.034.531.450	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	68.011.385.947	70.976.345.717
Chi phí phải trả	37.939.106.508	27.034.538.097
	<b>254.985.023.905</b>	<b>250.125.788.514</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA  
HÀ KHẨU  
QUẢNG NINH

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.836.994.432	-	-	40.836.994.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.250.567.125	8.698.318.424	-	36.948.885.549
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.087.561.557</b>	<b>10.760.318.424</b>	<b>-</b>	<b>79.847.879.981</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	-	24.201.165.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.139.849.951	6.573.324.107	-	27.713.174.058
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.341.015.941</b>	<b>8.635.324.107</b>	<b>-</b>	<b>53.976.340.048</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	46.827.569.844	102.206.961.606	-	149.034.531.450
Phải trả người bán, phải trả khác	67.819.385.947	192.000.000	-	68.011.385.947
Chi phí phải trả	37.939.106.508	-	-	37.939.106.508
	<b>152.586.062.299</b>	<b>102.398.961.606</b>	<b>-</b>	<b>254.985.023.905</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	41.051.117.871	111.063.786.829	-	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	70.784.345.717	192.000.000	-	70.976.345.717
Chi phí phải trả	27.034.538.097	-	-	27.034.538.097
	<b>138.870.001.685</b>	<b>111.255.786.829</b>	<b>-</b>	<b>250.125.788.514</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

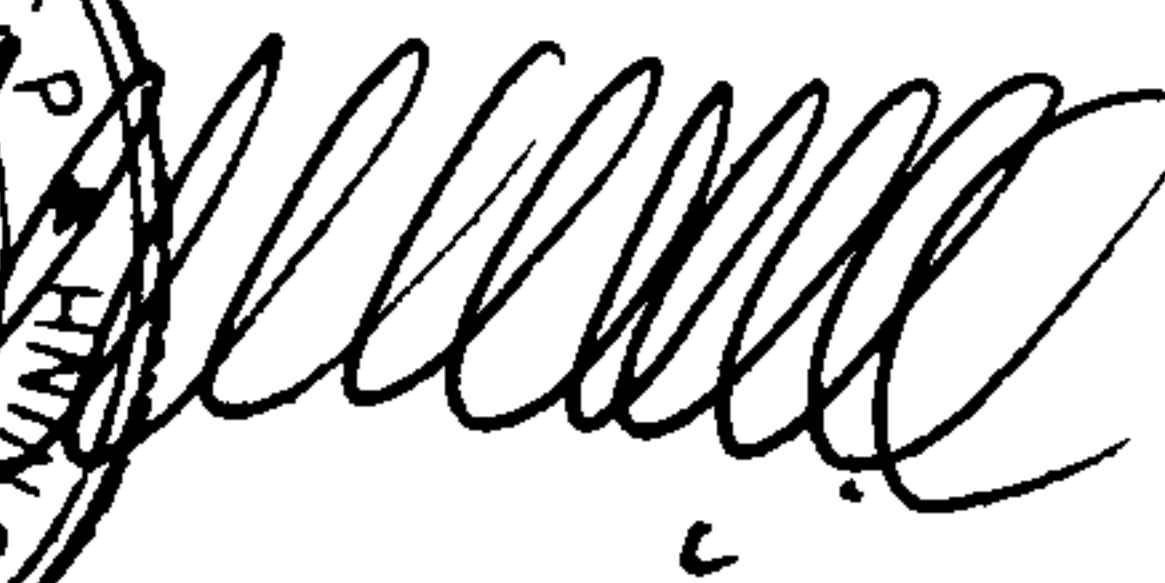
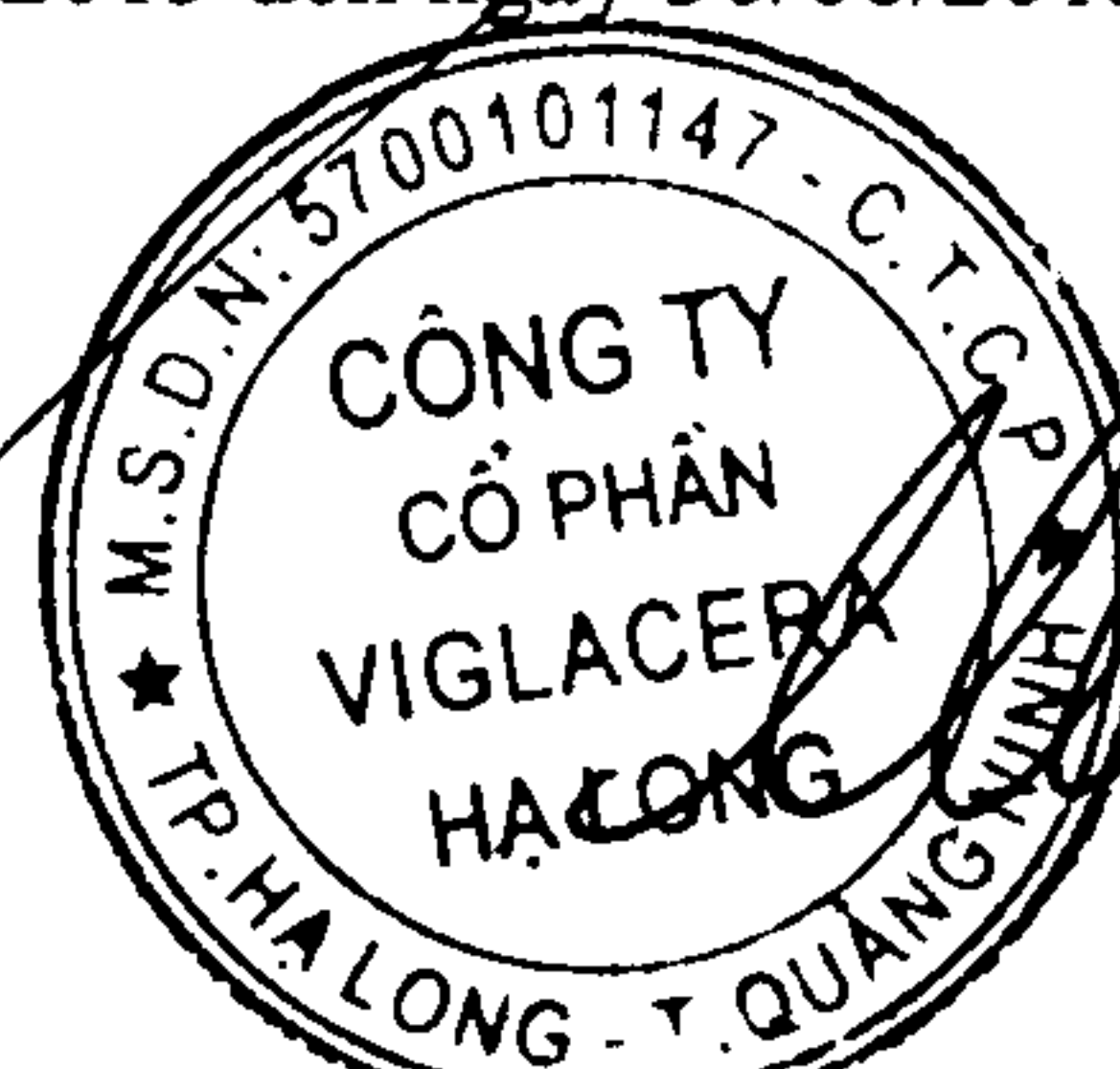


**Đinh Thu Hằng**  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2016



**Phạm Minh Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Trần Hồng Quang**  
Tổng Giám đốc